

Số: 29 /2020/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 23 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định giá nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá được Quốc hội thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước được Quốc hội thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 01/2008/TT-BXD ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNN ngày 15 tháng 5 năm 2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;



Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2387 /TTr-SNN ngày 10/6/2020 về việc ban hành Quyết định quy định đơn giá cung cấp nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định đơn giá cung cấp nước sạch sinh hoạt tại khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Đơn giá này áp dụng cho tất cả các công trình cấp nước tập trung khu vực nông thôn được xây dựng bằng ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng sử dụng nước sinh hoạt khu vực nông thôn, bao gồm: Cá nhân, hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sinh hoạt cho nhu cầu sinh hoạt thiết yếu.

b) Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khu vực nông thôn, bao gồm: Trường học, bệnh viện, trạm xá, phòng khám công lập; đơn vị lực lượng vũ trang; cơ quan đoàn thể; bưu điện, trung tâm dịch vụ viễn thông; công ty, chi nhánh điện lực; cơ quan hành chính và đơn vị nghiệp khác ở khu vực nông thôn.

c) Các hoạt động sản xuất vật chất khu vực nông thôn, bao gồm: Đơn vị, cơ sở sản xuất, chế biến, gia công trong nông nghiệp và tiểu thủ, công nghiệp; nước phục vụ cho công trình xây dựng; Cơ sở chăn nuôi, xử lý chất thải; các hoạt động sản xuất vật chất khác ở khu vực nông thôn.

d) Kinh doanh dịch vụ khu vực nông thôn, bao gồm: Đơn vị, cơ sở sản xuất nước đá, rượu, bia, kem, nước giải khát; khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, kinh doanh dịch vụ ăn uống; các cơ sở rửa xe, giặt ủi, các khu vui chơi; các khu chợ, cửa hàng thương mại; các hoạt động của tổ chức, cá nhân mang tính chất kinh doanh khác.

3. Giá nước sinh hoạt:

STT	Đối tượng sử dụng	Hệ số tính giá	Giá nước chưa áp dụng hóa đơn điện tử (đồng/m ³)	Giá nước áp dụng hóa đơn điện tử (đồng/m ³)
1	Nước sinh hoạt của các hộ dân cư			
a	Từ 0m ³ đến 10m ³	0,8	7.933	7.211
b	Từ trên 10m ³ đến 20m ³	1	9.917	9.014
c	Từ trên 20m ³ đến 30m ³	1,2	11.900	10.816
d	Trên 30m ³	1,4	13.884	12.620
2	Cơ quan hành chính, sự nghiệp	1,2	11.900	10.816
3	Đơn vị sản xuất vật chất	1,4	13.884	12.620
4	Đơn vị kinh doanh dịch vụ	1,55	15.371	13.972

(Giá nước sạch sinh hoạt này đã bao gồm các chi phí sản xuất trực tiếp, chi phí quản lý, chi phí bán hàng và các khoản thuế, phí, trích nộp theo quy định nhưng chưa bao gồm thuế giá tăng và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt).

4. Mức trích nộp tiền khấu hao tài sản cố định: Mức trích nộp tiền khấu hao tài sản cố định theo công suất thực tế nhân với mức chênh lệch giữa giá có tính khấu hao và không tính khấu hao.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2020 và thay thế Quyết định số 69/2013/QĐ-UBND ngày 13/11/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành giá cung cấp nước sạch sinh hoạt ở khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt nông thôn tại Điều 1 Quyết định này.

2. Cơ quan thuế có trách nhiệm theo dõi việc thực hiện xuất hóa đơn điện tử đúng theo quy định hiện hành.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch - Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đồng Nai và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng KTNS;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS (32).

TháiTM

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng